

Bản án số: 19/2020/KDTM-PT
Ngày 09-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Thu Hà

Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng: Ông Đỗ Văn Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2020/TLPT-KDTM ngày 16 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 92/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 08 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 104/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng A; địa chỉ: số 28C-28D phố BT, phường H, quận K, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Mai Anh T (được ủy quyền theo Quyết định ủy quyền số 76/2017/QĐUQ-HĐQT ngày 10 tháng 11 năm 2017 và Giấy ủy quyền số 105/2019/UB-NCB ngày 06 tháng 5 năm 2019); vắng mặt

- Bị đơn:

1. Ông Vũ Văn C; vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: anh Vũ Văn M (được ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 12 tháng 3 năm 2020); có mặt

2. Bà Đào Thị Q; có mặt

Cùng cư trú tại: thôn 03 K, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng;

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 19/7/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/5/2011, bà Đào Thị Q, ông Vũ Văn C và Ngân hàng ký Hợp đồng tín dụng số 017/10/HDTD/105414 ngày 05/5/2011. Theo nội dung của Hợp đồng thì ông C, bà Q vay Ngân hàng số tiền 520.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh sản xuất đồ gỗ nội thất, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân là 25,32%/năm có sự thay đổi, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, , trả lãi vay là ngày 25 hàng tháng, trả nợ gốc là ngày kết thúc thời hạn vay. Ngân hàng đã giải ngân cho ông C và bà Q vay 520.000.000đ theo khế ước nhận nợ ngày 06/5/2011. Trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Ngân hàng điều chỉnh mức lãi suất 01 lần ngày 07/5/2020 từ 25,32% xuống còn là 23,32% và đã thông báo cho khách hàng biết và hiện vẫn chưa thay đổi mức lãi suất này.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay là quyền sử dụng 732m² đất ở và tài sản trên đất tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 03, tại thôn 3 K, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 676744, vào sổ số 00194/H/2005 do UBND huyện T, thành phố Hải Phòng cấp ngày 20/10/2005 cho chủ sử dụng là ông Vũ Văn C và vợ là bà Đào Thị Q. Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Tính đến ngày 28/5/2020, bà Q và ông C đã trả được cho Ngân hàng nợ gốc là 480.000.000đ và trả nợ lãi trong hạn là 129.835.333đ và tiền phạt chậm trả lãi trong hạn là 1.132.675đ. Từ ngày 06/5/2012, bên vay bắt đầu để phát sinh nợ lãi quá hạn và liên tục vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho đến thời điểm hiện nay. Tính đến ngày 28/5/2020, bà Q và ông C còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 1.112.959.308đ; trong đó: Nợ gốc là 40.000.000đ, nợ lãi trong hạn là 1.828.667đ, nợ lãi quá hạn là 1.072.263.316đ và Ngân hàng xin rút phần yêu cầu bị đơn phải trả số tiền phạt chậm trả lãi là 1.132.675đ và trừ số tiền phạt chậm trả lãi trong hạn bị đơn đã trả vào số tiền nợ lãi trong hạn. Số tiền lãi trong hạn còn lại là: 1.828.667đ - 1.132.675đ = 695.992đ.

Đối với nợ lãi quá hạn, nguyên đơn trình bày như sau:

Kể từ ngày 06/5/2012 đến hết ngày 24/11/2017 bị đơn chưa trả khoản nợ gốc nào cho nên có nợ lãi quá hạn như sau: (19 ngày x 2,915/30 % + 06 tháng x 2,915% + 05 năm x 34,98%) x 520.000.000đ = 1.010.028.066đ.

Kể từ ngày 25/11/2017 đến hết ngày 28/12/2017 bị đơn nợ lãi quá hạn như

sau: $(04 \text{ ngày} \times 2,915/30 \% + 01 \text{ tháng} \times 2,915\%) \times 270.000.000\text{đ} = 8.919.900\text{đ}$.

Kể từ ngày 29/12/2017 đến hết ngày 21/5/2018 bị đơn nợ lãi quá hạn như sau: $(22 \text{ ngày} \times 2,915/30 \% + 04 \text{ tháng} \times 2,915\%) \times 140.000.000\text{đ} = 19.316.733\text{đ}$.

Kể từ ngày 22/5/2018 đến hết ngày 21/9/2018 bị đơn nợ lãi quá hạn như sau: $(29 \text{ ngày} \times 2,915/30 \% + 03 \text{ tháng} \times 2,915\%) \times 90.000.000\text{đ} = 10.406.550\text{đ}$.

Kể từ ngày 22/9/2018 đến hết ngày 28/5/2020 bị đơn nợ lãi quá hạn như sau: $(07 \text{ ngày} \times 2,915/30 \% + 08 \text{ tháng} \times 2,915\% + 01 \text{ năm} \times 34,98\%) \times 40.000.000 \text{ đồng} = 23.592.066\text{đ}$.

Kể thời điểm khoản vay bị quá hạn, Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc yêu cầu bà Q, ông C trả nợ nhưng bà Q, ông C vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Như vậy, bà Q và ông C đã vi phạm nghĩa vụ theo các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp đã ký với Ngân hàng.

Do vậy, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc bà Q và ông C phải trả ngay toàn bộ khoản nợ gốc và lãi cho Ngân hàng tính đến hết ngày 28/5/2020 tổng số tiền là: 1.112.959.308đ; trong đó: Nợ gốc là: 40.000.000đ, nợ lãi trong hạn là: 695.992đ và nợ lãi quá hạn là: 1.072.263.316đ.

2. Buộc bà Q và ông C phải tiếp tục trả cho Ngân hàng khoản tiền lãi quá hạn phát sinh theo lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số 017/10/HDTD/105414 ngày 05/5/2011 kể từ ngày 29/5/2020 cho đến khi tất toán xong khoản nợ.

3. Trường hợp bà Q và ông C không trả được nợ, Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên và phát mại toàn bộ tài sản thế chấp thể hiện tại Hợp đồng thế chấp tài sản ký ngày 05/5/2011. Trường hợp số tiền phát mại tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ thì bà Q và ông C phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi tất toán khoản vay.

Tại bản tự khai ngày 12/02/2020, bị đơn ông C và bà Q thống nhất trình bày: Ông C, bà Q thừa nhận có vay số tiền và dùng tài sản là quyền sử dụng 732m² đất ở và tài sản trên đất tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 03 ở thôn K, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng để bảo đảm cho khoản vay như Ngân hàng trình bày. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tính đến ngày 12/02/2020, bị đơn còn nợ Ngân hàng là 1.259.219.190đ; trong đó nợ gốc là: 40.000.000đ và còn lại là nợ lãi phát sinh. Bị đơn có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng và đồng ý phát mại tài sản đã thế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ trong trường hợp không trả được nợ. Tuy nhiên, bị đơn đề nghị Ngân hàng cho bị đơn trả hết số tiền nợ gốc và 50.000.000đ số tiền nợ lãi và đề nghị được miễn nợ lãi toàn bộ còn lại.

** Tại Bản án sơ thẩm số 04/2020/KDTM-ST ngày 28/5/2020 và Quyết định*

sửa chữa, bổ sung bản án số 16/2020/QĐ-SCBSBA ngày 24/6/2020 của TAND huyện T, thành phố Hải Phòng quyết định:

Căn cứ vào các điều 30, 35, 91, 92, 97, 147, 228 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 122, 323, 343, 355, 471, 474, 715 và 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 117, 298, 299, 463, 466, 500 và 502 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 130 của Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013; Điều 91 và 95 của Luật Các Tổ chức Tín dụng; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng.

1.1. Bà Đào Thị Q và ông Vũ Văn C phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền còn nợ tính đến hết ngày 28/5/2020 là 1.112.959.308đ (trong đó: Nợ gốc là 40.000.000đ, nợ lãi trong hạn là 695.992đ, nợ lãi quá hạn là 1.072.263.316đ).

1.2. Bà Q và ông C phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản nợ gốc kể từ ngày 29/5/2020 cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng tín dụng số 017/10/HDTD/105414 ngày 05/5/2011 mà các bên đã ký kết. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà bà Q và ông C phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

1.3. Trường hợp bà Q và ông C không trả được nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng được quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên và phát mại tài sản bảo đảm sau để thu hồi nợ: Quyền sử dụng 732m² đất ở và tài sản trên đất tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 03 tại thôn 3, K, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng có nguồn gốc là đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 676744, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00194/H/2005 do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp ngày 20/10/2005 cho chủ sử dụng là ông C và vợ là bà Q.

1.4. Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trả nợ còn dư thì sẽ được trả lại cho ông C và bà Q. Trường hợp số tiền phát mại tài sản bảo đảm không đủ trả nợ thì bà Q và ông C phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ.

1.5. Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng

phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền phạt chậm trả lãi là 1.132.675đ.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 29/6/2020, Viện Trưởng VKSND TP Hải Phòng kháng nghị một phần bản án sơ thẩm đối với việc tính án phí không đúng của Tòa án cấp sơ thẩm, ông C thuộc trường hợp được miễn án phí (người cao tuổi) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tuyên ông C phải chịu án phí là không đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị đơn phải chịu 02 lần lãi suất chậm thi hành án là không đúng với quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất và phạt vi phạm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của VKSND đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng miễn án phí cho ông C vì ông C là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí và tại cấp phúc thẩm ông C đã có đơn xin miễn án phí. Và tuyên lãi suất trong quá trình thi hành án theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC.

Bị đơn bà Q và người đại diện theo ủy quyền của ông C trình bày: Bị đơn thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng để vay số tiền 520 triệu đồng và hợp đồng thế chấp để dùng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thế chấp cho Ngân hàng như Ngân hàng trình bày là đúng. Hiện tại, bị đơn chỉ còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc là 40 triệu đồng và số tiền lãi. Bị đơn đề nghị được trả số tiền 200 đồng cho Ngân hàng để Ngân hàng xóa toàn bộ khoản nợ và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn. Bị đơn đồng ý với nội dung kháng nghị của VKSND.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1]. Xét việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn ông Vũ Văn C vắng mặt nhưng có mặt người đại diện theo ủy quyền là anh Vũ Văn M. Nguyên đơn Ngân hàng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 228, Điều 296 BLTTDS, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về nội dung:

[2] Xét Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp: Ngày 05/5/2011, Ngân hàng và vợ chồng ông C, bà Q ký Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 017/10/HDTD/105414. Thực hiện Hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân cho vợ chồng ông C, bà Q vay số tiền 520 triệu đồng theo Khế ước nhận ngày 06/5/2011. Ông C, bà Q đã trả được số tiền nợ gốc là 480.000.000đ, lãi trong hạn là 129.835.333đ và tiền phạt chậm trả lãi trong hạn là 1.132.675đ. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ông C và bà Q còn nợ Ngân hàng số tiền là 1.112.959.308đ; trong đó: nợ gốc là 40.000.000đ, nợ lãi trong hạn là 695.992đ và nợ lãi quá hạn là 1.072.263.316đ. Để bảo đảm cho khoản vay, ông C và bà Q có dùng quyền sử dụng 732m² đất ở và tài sản trên đất tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 03 ở thôn K, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng đứng tên ông C, bà Q thế chấp cho Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp ngày 05/5/2011. Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của ông C, bà Q, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm như trên là có căn cứ và trường hợp bị đơn ông C, bà Q không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản thế chấp là phù hợp với sự thỏa thuận và đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét các nội dung kháng nghị của VKSND:

[3.1]. Xét số tiền án phí bị đơn phải chịu: Tại mục (1.1) trong phần quyết định của Bản án có tuyên: “ Bà Đào Thị Q và ông Vũ Văn C phải trả cho NCB tổng số tiền còn nợ tính đến hết ngày 28/5/2020 là 1.112.959.308 đồng...”. Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm d 1.4 danh mục án phí, lệ phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án(Nghị quyết số 326), Hội đồng xét thấy; ông C và bà Q phải chịu số tiền án phí sơ thẩm như sau: $36.000.000đ + (3\% \times (1.112.959.308đ - 800.000.000đ)) = 45.388.779đ$. Nhưng tại bản án sơ thẩm quyết định bà Q và ông C phải nộp 57.389.000đ là không đúng. Do vậy, nội dung kháng nghị này của VKSND là có căn cứ. Tuy nhiên, ngày 24/6/2020 Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định số 16/2020/QĐ-SCBSBA về việc sửa chữa, bổ sung bản án đối với sai sót này nên nội dung kháng nghị đối với việc tính án phí đã được Tòa án cấp sơ thẩm khắc phục.

[3.2]. Xét việc miễn án phí sơ thẩm cho ông C: ông C sinh ngày 25/5/1958, tính đến ngày xét xử sơ thẩm ông C trên 60 tuổi. Căn cứ Điều 2 của Luật Người cao tuổi, điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326 thì ông C thuộc trường hợp được miễn, giảm án phí. Nhưng tại cấp sơ thẩm, ông C không có đơn đề nghị miễn, giảm án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị quyết số 326. Hội đồng

xét thấy; Tòa án cấp sơ thẩm quyết định ông C phải chịu án phí là có căn cứ. Do vậy, VKSND kháng nghị cho rằng ông C được miễn án phí là không có cơ sở. Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm, ông C có đơn đề nghị miễn án phí nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326 chấp nhận miễn án phí cho ông C. Ông C và bà Q cùng có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nhưng ông C được miễn án phí nên bà Q vẫn phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền án phí sơ thẩm là 45.388.779đ : 2 = 22.694.400đ theo quy định tại khoản 9 Điều 26 của Nghị quyết số 326.

[3.3]. Xét việc quyết định lãi suất trong quá trình thi hành án: Tại mục 1.2 phần quyết định của bản án tuyên: *“Bà Q và ông C phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản nợ gốc kể từ ngày 29/5/2020 cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng tín dụng số 017/10/HDTD/105414 ngày 05/5/2011 mà các bên đã ký kết. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà bà Q và ông C phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.”* Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng theo quy định tại Án lệ số 08/2016/AL của HĐTPTANDTC.

Nhưng tại mục 1.5 của quyết định Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng lại áp dụng quy định của điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTPTANDTC: *“Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.”* Xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên như trên là buộc bên phải thi hành án chịu 02 lần lãi trong quá trình thi hành án và không đúng với quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019. Do vậy, kháng nghị của VKSND là có căn cứ nên được chấp nhận. Tuy nhiên, Hội đồng xét thấy tình huống của vụ án tương tự như đối với tình huống của Án lệ số 08/2016/AL nên áp dụng lãi suất trong quá trình thi hành án theo quy định tại Án lệ số 08/2016/AL của HĐTPTANDTC.

[4]. Án phí phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nhưng VKSND kháng nghị nên không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Nghị quyết số 326.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 92; Điều 147, Điều 148, Điều 174, Điều 176, Điều 228, Điều 276, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 121, Điều 122, Điều 123, Điều 124, Điều 280, Điều 281, Điều 290, Điều 318, Điều 319, Điều 322, Điều 323, Điều 342 của Bộ luật Dân sự; Điều 91 và 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước; Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 11/2011/NĐ-CP ngày 22/02/2012) của Chính phủ quy định về giao dịch bảo đảm; Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012) của Chính phủ quy định về đăng ký giao dịch bảo đảm; Án lệ số 08/2016/AL của Hội đồng Thẩm phán TANDTC; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2020/KDTM-ST ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng.

1. Bà Đào Thị Q và ông Vũ Văn C phải trả cho Ngân hàng A số tiền 1.112.959.308đ (*một tỷ, một trăm mười hai triệu, chín trăm năm mươi chín nghìn, ba trăm lẻ tám đồng*); trong đó: nợ gốc là 40.000.000đ, nợ lãi trong hạn là 695.992đ và nợ lãi quá hạn là 1.072.263.316đ.

Bà Đào Thị Q và ông Vũ Văn C phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản nợ gốc kể từ ngày 29/5/2020 cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng theo mức lãi suất quy định trong hợp đồng tín dụng số 017/10/HDTD/105414 ngày 05/5/2011 mà các bên đã ký kết. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà bà Đào Thị Q và ông Vũ Văn C phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

2. Về án phí:

- Bà Đào Thị Q phải chịu 22.694.400đ (*hai mươi hai triệu, sáu trăm chín mươi tư nghìn, bốn trăm đồng*) án phí sơ thẩm.

- Trả lại cho Ngân hàng A số tiền tạm ứng án phí là 24.800.000đ (*hai mươi tư triệu, tám trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0003399 ngày 15/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hải Phòng.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự(để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP, TKT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Dương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu Hà Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Văn Dương